

Bản án số: 822/2024/HC-PT

Ngày 07-8-2024

V/v Khiếu kiện QĐ bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2024/TLPT-HC ngày 14 tháng 3 năm 2024 về “*Khiếu kiện quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 197/2023/HC-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2367/2024/QĐPT-HC ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố G, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Vũ Thành T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu V, Phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

2. **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T2 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Cùng địa chỉ: Số D đường C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trương Quốc T3 – Trưởng Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; địa chỉ: Số H đường N, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang, là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Chí N trình bày:

Bà T là người đang sử dụng diện tích đất 20.121,60m², tọa lạc tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc đất do bà T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T4 và ông Vũ Văn T5, bà Nguyễn Thị M vào năm 2002 (phần đất của bà T4 do khai phá trước năm 1998, còn phần đất của ông T5, bà M do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Ú năm 2000 – Ông Ú khai phá trồng cây trước năm 1998). Khi nhận chuyển nhượng, trên phần đất của ông T4, bà M đã có các cây trồng là tràm, đào, chuối,... Năm 2004, bà T khai thác các cây trồng trên đất rồi trồng lại tràm bông vàng và xả cừ, sau đó mỗi năm đều có trồng dặm thêm; quá trình sử dụng đất không xảy ra tranh chấp và cũng không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đất đai.

Ngày 15/4/2020, bà T nhận Thông báo số 300/TB-UBND của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện (nay là thành phố) P về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất trên để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng. Đến ngày 28/7/2022, bà T nhận Quyết định số 3890/QĐ-UBND của UBND thành phố P về việc thu hồi diện tích đất nêu trên.

Ngày 10/8/2022, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 4028/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đất đai và bồi thường cây trồng cho bà T với số tiền 1.913.884.000 đồng, không bồi thường về đất. Do đó, bà T khởi kiện UBND thành phố P, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4028, buộc UBND thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho bà T đối với diện tích đất bị thu hồi.

Người bị kiện là UBND thành phố P có ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện tại Văn bản số 1422/UBND-NCPC ngày 24/8/2023, tóm tắt nội dung như sau:

Ngày 28/7/2022, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 3885/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences; Quyết định số 3890/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với diện tích 20.866,84m² của bà Nguyễn Thị T.

Việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T, UBND thành phố P giao cho B bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp cùng UBND xã D, đơn vị tư vấn tổ chức đo đạc, khảo sát, hoàn chỉnh hồ sơ trình thẩm định ngoại nghiệp. UBND xã D tổ

chức xét duyệt nguồn gốc đất và các chính sách khác cho hộ bà T (gồm: Biên bản điều tra, khảo sát, đo đạc về đất đai, Biên bản điều tra thu thập thông tin, đo đạc kiểm đếm tài sản gắn liền với đất cùng ngày 05/6/2020).

Ngày 27/4/2021, Hội đồng tư vấn đất đai xã D ban hành Biên bản số 43/BB-HĐ về việc xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất tại Dự án Khu biệt thự cao cấp S. Trường hợp bà T được xét duyệt: “Nguồn gốc đất diện tích 20.866,84m² trước ngày 18/6/1998 do Nhà nước quản lý. Đến ngày 18/6/1998, UBND tỉnh giao cho BQL Rừng phòng hộ theo Quyết định số 2163/ QĐ-UBND. Năm 2012, bà T trồng tràm bông vàng, xà cừ. Ngày 14/12/2012, UBND tỉnh thu hồi theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND giao UBND xã D quản lý, nhưng bà T vẫn sử dụng cho đến nay. Đủ điều kiện hỗ trợ theo khoản 1 Điều 20 Quyết định số 26 ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh”.

Ngày 17/9/2021, Hội đồng tư vấn đất đai xã D ban hành Biên bản số 98/BB-HĐ về việc xét duyệt chính sách bồi thường, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm,... cho hộ dân nằm trong khu quy hoạch Dự án nêu trên. Trường hợp bà T được xét duyệt: Tỷ lệ mất đất 100%; hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không đủ điều kiện do nguồn gốc sử dụng năm 2012 (không đủ điều kiện bồi thường về đất); hiện trạng trên đất: Không có vật kiến trúc.

Ngày 10/8/2022, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 4028/QĐ-UBND về việc hỗ trợ về đất đai, bồi thường cây trồng cho bà T với tổng số tiền là 1.913.884.000 đồng (trong đó, hỗ trợ về đất đai là 1.802.895.000 đồng, cây trồng là 110.989.000 đồng). Bà T chưa nhận số tiền nêu trên.

Từ những căn cứ trên, UBND thành phố P đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 197/2023/HC-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Hủy Quyết định số 4028/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ về đất đai và bồi thường cây trồng cho bà Nguyễn Thị T.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây trồng cho bà Nguyễn Thị T đối với diện tích đất bị thu hồi 20.121,60m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định thu hồi đất số 3890/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 30/10/2023, người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố P phát biểu ý kiến: (i) diện tích đất thu hồi của bà T, theo địa phương nắm thông tin thì nguồn gốc sử dụng của ông Vũ Văn T5, bà Nguyễn Thị T4 và ông Nguyễn Văn Ú, nhờ bà T đứng tên để được hưởng chính sách bồi thường về đất đai. Các bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà T với các ông bà nêu trên được cho là làm lại vào năm 2004, 2005 nhưng có cơ sở xác định không được lập vào thời điểm đó, vì bà T mới có Chứng minh nhân dân vào năm 2012 nhưng các bản hợp đồng đã có ghi số Chứng minh nhân dân của bà T là không hợp lý; (ii) các cây trồng trên đất chủ yếu là do mọc tự nhiên chứ không phải do bà T trồng; (iii) Trường Đại học Nông lâm Thành phố H không có chức năng giám định tư pháp (về độ tuổi cây trồng); (iv) trường hợp chứng minh được bà T sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 thì sẽ được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện, hủy quyết định hành chính của Người bị kiện là có căn cứ pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Người bị kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn Kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố P làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Người bị kiện, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị T là người đang quản lý sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 20.866,84m², tọa lạc tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 28/7/2022, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 3890/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (để làm Dự án Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences) đối với diện tích đất nêu trên của bà T. Tiếp đó, ngày 10/8/2022, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 4028/QĐ-UBND về việc hỗ trợ về đất đai, bồi thường cây trồng cho bà T với tổng số tiền là 1.913.884.000 đồng (trong đó, hỗ trợ về đất đai là 1.802.895.000 đồng, cây trồng là 110.989.000 đồng), không bồi thường về đất.

Bà T không đồng ý việc UBND không bồi thường về đất cho bà nên khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định 4028 nêu trên.

[3] Theo UBND xã D, thì diện tích đất nêu trên do Nhà nước quản lý, đến năm 1998 thì giao cho Ban Quản lý (BQL) rừng phòng hộ (theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 18/6/1998 của UBND tỉnh K); năm 2012, bà T quản lý sử dụng đất và trồng cây lâu năm (tràm bông vàng và xà cừ); ngày 14/12/2012, Nhà nước giao cho UBND xã D quản lý (theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND), nhưng bà T vẫn sử dụng đất cho đến nay; trường hợp này, bà T không đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, mà chỉ được hỗ trợ về đất và bồi thường cây trồng trên đất.

[4] Về nguồn tài liệu, chứng cứ do Người bị kiện cung cấp chủ yếu là từ kết quả xác minh của UBND xã D (gồm: Phiếu Lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất – Bút lục số 104, và Phiếu xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất – Bút lục số 103) về trường hợp sử dụng đất của bà T. “*Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư*” được lập với mục đích lấy ý kiến của người dân sinh sống tại địa phương am hiểu về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà T, nhưng nội dung không thể hiện bất kỳ ý kiến của cá nhân nào mà chỉ có chữ ký của những người dân và đại diện lãnh đạo ấp Đ và công chức địa chính xã D

[5] Trong khi đó, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm từ lời khai của các đương sự và tài liệu do các bên đương sự cung cấp cho kết quả khác. Cụ thể, lời khai của những người chuyển nhượng đất cho bà T như bà Nguyễn Thị T6 (bút lục 66), anh Nguyễn Trung H1 (bút lục 69, 70), ông Vũ Văn T5, bà Nguyễn Thị M (bút lục 61) và ông Nguyễn Văn Ú (bút lục 64) thể hiện diện tích đất bị thu hồi gồm hai phần, một phần do bà T4, anh H1 khai khẩn từ năm 1993 để trồng tràm bông vàng, đào và xà cừ (bà T4 có Đơn Xin Đất đề ngày 09/6/1998 có lời chứng của ông Cao Đường L, nguyên Phó Ban ấp S về việc bà T4 đã khai khẩn đất trước đó – bút lục 16), đến năm 2002 thì chuyển nhượng cho bà T (theo Hợp đồng ngày 07/3/2002, nhưng các bên khai hợp đồng được ký lại sau này do có sự điều chỉnh lại diện tích đất chuyển nhượng, nhưng vẫn ghi ngày 07/3/2002); còn một phần do ông Ú khai phá từ năm 1997, 1998 để trồng chuối và tràm bông vàng; ngày 09/9/2000, ông Ú chuyển nhượng cho ông T5, bà M (theo Hợp đồng chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất ngày 09/9/2000 – bút lục 11), đến ngày 30/7/2002, ông T5, bà M chuyển nhượng lại cho bà T, nhưng các bên khai sau này bà T ký lại hợp đồng với ông Ú là chủ đất gốc.

[6] Như vậy, theo các tài liệu và lời khai trên, thì bà T nhận chuyển nhượng đất từ năm 2002 đối với các phần diện tích đất có nguồn gốc sử dụng trước năm 1998 (trước thời điểm có quyết định giao đất cho BQL rừng phòng hộ). UBND xã D cho rằng, phần đất này “*trước năm 1998 do Nhà nước quản lý*” là rất chung chung theo quy định tại Điều 1 của Luật Đất đai năm 1993 (*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý*), chứ không cung cấp được tài

liệu, chứng cứ thể hiện phần đất thu hồi của bà T do cơ quan, tổ chức nào quản lý trước năm 1998. Điều này phù hợp với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố P tại phiên tòa phúc thẩm là việc giao đất cho BQL rừng phòng hộ chỉ được thực hiện trên văn bản (quyết định giao đất) chứ ***không có sự bàn giao đất trên thực địa***. Đáng chú ý, tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư và P xác nhận do Người bị kiện cung cấp đều có chữ ký của ông Đỗ Quang T7 (Phó Ban Lãnh đạo ấp Đ), nhưng chính ông T7 lại khai ông biết phần đất thu hồi của bà T có nguồn gốc sử dụng của bà T4 và ông Ú, trong đó ông biết rõ anh em ông Ú sử dụng phần đất này để trồng cây lâu năm từ trước năm 2000, còn bà T sử dụng phần đất bị thu hồi là do nhận chuyển nhượng lại (bút lục 58, 59). Điều này cho thấy việc UBND xã D tổ chức lấy ý kiến của khu dân cư chỉ mang tính hình thức chứ không theo đúng quy định của pháp luật, vì trong thực tế thời điểm này người dân đang sử dụng đất để trồng cây lâu năm. Mặt khác, theo quyết định giao đất cho BQL rừng phòng hộ thì đất được giao là đất rừng, nhưng khi thu hồi đất của bà T thể hiện là đất trồng cây lâu năm, chứng tỏ trong thực tế BQL rừng phòng hộ không quản lý phần đất của bà T.

[7] Trường hợp cho rằng, Nhà nước đã có quyết định giao đất cho BQL rừng phòng hộ vào năm 1998 thì phải xác định trường hợp này Nhà nước giao đất khi có người thứ ba (là ông T5, bà T4 và ông Ú, những người đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T) đang sử dụng đất, nhưng không thực hiện thủ tục thu hồi đất là không đúng quy định của pháp luật về đất đai.

[8] Đối với việc thu hồi đất của BQL rừng phòng hộ giao cho UBND xã D quản lý, thì tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của UBND tỉnh K quy định: *“Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện P xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất tại thực địa cho Ủy ban nhân dân xã D”*, nhưng trong thực tế không có sự việc bàn giao này vì chính UBND xã xác nhận, đất do bà T đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố P cũng xác nhận điều này và cho biết việc giao đất cho UBND xã D theo Quyết định 2600 chỉ nhằm mục đích thực hiện việc quản lý Nhà nước khi thu hồi và bồi thường về đất theo quy định của pháp luật chứ không có việc bàn giao đất trên thực địa.

[9] Về việc xác định thời điểm sử dụng đất của bà T để làm căn cứ bồi thường về đất, trường hợp này phải xác định mốc thời gian từ thời điểm sử dụng đất của ông T5, bà T4 và ông Ú, là những người chuyển nhượng đất cho bà T. Theo thông tin do ông Đỗ Quang T7, Phó Ban Lãnh đạo ấp Đường Bào cung cấp nêu trên, thì những người này sử dụng đất và trồng cây trên đất trước ngày 01/7/2004, thuộc trường hợp được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013. Việc bà T khai, sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà tiến hành khai thác cây trồng trên đất rồi trồng lại tràm bông vàng vào năm 2004 và 2005 trở về sau, nhằm chứng minh việc sử dụng đất liên tục, ổn định của những người sử dụng đất nên kết quả giám định tuổi cây của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố H (thể hiện các cây tràm được trồng vào thời điểm năm 2004) chỉ mang tính chất tham khảo về mặt khoa học và chứng

minh cho lời khai của bà T về thời điểm sử dụng đất của bà, chứ không phải là tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa chủ yếu để làm căn cứ giải quyết vụ án. Người bị kiện cho rằng, các cây trồng trên đất của bà T chủ yếu là do mọc tự nhiên chứ không phải do bà T trồng, nhưng UBND thành phố P vẫn thực hiện việc bồi thường về cây trồng cho bà T là có mâu thuẫn trong ý kiến của chính mình.

[10] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, Người khởi kiện cung cấp các tài liệu liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences tại xã D, thành phố P tương tự trường hợp của bà T, cụ thể là các Quyết định số 4055/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 (trường hợp của bà Thạch Thị H2) và Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 (trường hợp của ông Phạm Văn C) của UBND thành phố P “*về việc bồi thường đất đai, cây trồng, vật kiến trúc, chi phí di chuyển*”. Những trường hợp này đều được bồi thường về đất đai.

[11] Với các nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của Người khởi kiện, hủy Quyết định số 4028/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố P về việc hỗ trợ về đất đai và bồi thường cây trồng cho bà Nguyễn Thị T; buộc UBND thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây trồng cho bà Nguyễn Thị T đối với diện tích đất bị thu hồi là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[13] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Người bị kiện không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên Người bị kiện phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 197/2023/HC-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng: Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Hủy Quyết định số 4028/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc hỗ trợ về đất đai và bồi thường cây trồng cho bà Nguyễn Thị T.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây trồng cho bà Nguyễn Thị T đối với diện tích đất bị thu hồi 20.121,60m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định thu hồi đất số 3890/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P).

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0004453 ngày 29/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang. Ủy ban nhân dân thành phố P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP; HSVA; NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn

